

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN - VVMI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN

Địa chỉ: xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

MỤC LỤC

| | Trang |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 – 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN | 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| - Bảng cân đối kế toán | 5 – 7 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 8 |
| - Phụ lục 04: Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước | 9 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 10 |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | 11 – 30 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN

Địa chỉ: xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần xi măng La Hiên - VVMI (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI là doanh nghiệp cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa Nhà máy xi măng La Hiên – VVMI, đơn vị trực thuộc Công ty TNHH một thành viên Công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV theo quyết định số 2228/QĐ - HDQT ngày 19/09/2007 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tập đoàn công nghiệp Than - khoáng sản Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1703000349 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 01/01/2008.

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010, các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, mua bán xi măng và vật liệu xây dựng;
- Khai thác, chế biến và mua bán đá, đất sét, các loại khoáng sản

Trụ sở chính của Công ty tại xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Thành viên của Hội đồng quản trị

- | | |
|-----------------------|-----------------|
| - Ông Đào Hữu Tu | Chủ tịch HĐQT |
| - Ông Lê Quang Bình | Thành viên HĐQT |
| - Ông Nông Nhật Ba | Thành viên HĐQT |
| - Ông Nguyễn Văn Dũng | Thành viên HĐQT |
| - Ông Phạm Mạnh Tiến | Thành viên HĐQT |

Thành viên của Ban Giám đốc

- | | |
|-----------------------|----------------|
| - Ông Lê Quang Bình | Giám đốc |
| - Ông Nông Nhật Ba | Phó Giám đốc |
| - Ông Lê Bá Chức | Phó Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Văn Tập | Phó Giám đốc |
| - Ông Vũ Ngọc Bách | Phó Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Văn Dũng | Phó Giám đốc |
| - Ông Bùi Xuân Hồng | Phó Giám đốc |
| - Bà Lê Thị Thu Hiền | Kế toán trưởng |

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN

Địa chỉ: xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính và đảm bảo báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2010 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng và sự khác biệt trọng yếu nếu có được công bố, giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm hạn chế sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp than – khoáng sản Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 02 năm 2011

Thay mặt và đại diện cho HĐQT và Ban Giám đốc

LÊ QUANG BÌNH

Giám đốc

Số: 35/2011/BCKT - PKF

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần xi măng La Hiên - VVMI
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010.*

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN - VVMI**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010 của Công ty cổ phần xi măng La Hiên - VVMI bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 26/02/2011 từ trang 05 đến trang 30 đính kèm. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty cổ phần xi măng La Hiên - VVMI. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở để đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và các chuẩn mực kiểm toán quốc tế được thừa nhận tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Để đánh giá rủi ro, chúng tôi thực hiện xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp. Việc xem xét này không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về sự hiện hữu của hệ thống kiểm soát nội bộ trong đơn vị. Công việc kiểm toán của chúng tôi cũng bao gồm việc đánh giá sự tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cổ phần xi măng La Hiên - VVMI tại ngày 31/12/2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp than – khoáng sản Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN PKF VIỆT NAM

MAI LAN PHƯƠNG

Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: Đ.0077/KTV

NGUYỄN QUỲNH TRANG

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 1469/KTV

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI là doanh nghiệp cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa Nhà máy xi măng La Hiên – VVMI, đơn vị trực thuộc Công ty TNHH một thành viên Công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV theo quyết định số 2228/QĐ - HĐQT ngày 19/09/2007 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tập đoàn công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1703000349 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 01/01/2008.

Lĩnh vực hoạt động của Công ty bao gồm:

- Sản xuất mua bán xi măng và vật liệu xây dựng;
- Khai thác, chế biến và mua bán đá, đất sét, các loại khoáng sản;
- Chế tạo gia công các sản phẩm cơ khí, kết cấu thép, phụ tùng;
- Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí;
- Hoàn thiện hệ thống xây dựng;
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát;
- Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, hàng hóa;
- Vận tải hành khách, hàng hóa bằng ô tô.

Công ty có trụ sở tại xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

Đến ngày 31/12/2010, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 944 người, trong đó số cán bộ quản lý là 62 người.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN.

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tập đoàn công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận theo công văn số 16148/BTC-CDKT ngày 20/12/2006, Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Thông tư số 244/2009/TT – BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2009.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

Niên độ kế toán của Công ty: Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền hạch toán: Công ty sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính bằng đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ (-) các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: được xác định bằng khối lượng dở dang nhân (x) đơn giá bình quân. Đơn giá bình quân được xác định dựa trên tổng chi phí thực tế phát sinh trong kỳ không tính đến đơn giá bình quân tồn đầu kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính cụ thể của từng nhóm tài sản cố định như sau:

| | |
|------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 20 năm |
| Máy móc thiết bị | 05 – 20 năm |
| Phương tiện vận tải | 06 – 08 năm |
| Dụng cụ quản lý | 05 năm |

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng dự án khai thác mỏ đá vôi Đồng Chuôm, dự án trạm phát điện tận dụng nhiệt thừa, biển tần tiết kiệm điện... mà các dự án này chưa hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá). Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời cho các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán là khoản chi phí quảng cáo sản phẩm, được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phân chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ là khoản chi phí lãi vay phải trả.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại ngày kết thúc năm tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại chưa ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân bổ vào chi phí trong vòng 5 năm tiếp theo.

Việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT – BTC, lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010 sẽ giảm 474.599.798 đồng và khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31/12/2010 sẽ tăng một khoản tương ứng so với việc áp dụng theo VAS 10. Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT – BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và do Đại hội đồng cổ đông quyết định, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Phần lợi nhuận còn lại sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, bù các khoản lỗ năm trước, được **tam** phân phối như sau:

- Trích 5% vào Quỹ dự phòng tài chính;
- Chi trả cổ tức với tỷ lệ 1,5% trên vốn điều lệ;
- Số còn lại được phân phối theo tỷ lệ như sau:
 - + Trích 30% vào quỹ đầu tư phát triển;
 - + Trích 35% vào quỹ khen thưởng;
 - + Trích 35% vào quỹ phúc lợi.

Lợi nhuận sau thuế năm 2010 Công ty tạm thời phân phối theo phương án phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức năm 2010 của Ban Giám đốc trình đại hội đồng cổ đông chờ phê duyệt.

Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán xi măng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi và nhượng bán vật tư phế liệu. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Doanh thu nhượng bán vật tư phế liệu được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (25%). Đây là năm thứ 3 Công ty được hưởng chính sách ưu đãi thuế đối với cơ sở kinh doanh đầu tư xây dựng dây chuyền mới theo Thông tư 134/2007/TT – BTC ngày 23/11/2007 (được miễn 02 năm đầu và giảm 50% trong 03 năm tiếp theo số thuế thu nhập doanh nghiệp của phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại).

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Cơ quan thuế sẽ kiểm tra quyết toán các loại thuế áp dụng đối với Công ty. Bất kỳ các khoản khác biệt về thuế sẽ được Công ty điều chỉnh sổ kế toán một cách tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | | 31/12/2010 | 31/12/2009 |
|----------------------------|-------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | (i) | 7.971.564.490 | 5.730.472.837 |
| Tiền gửi ngân hàng | (ii) | 13.907.775.906 | 7.468.999.395 |
| Tiền đang chuyển | | - | 638.284.000 |
| Các khoản tương đương tiền | (iii) | - | - |
| Cộng | | 21.879.340.396 | 13.837.756.232 |

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2010 bao gồm:

| | VND |
|---------------------|----------------------|
| Đồng Việt Nam (VND) | 7.971.564.490 |
| Cộng | 7.971.564.490 |

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2010 bao gồm:

| | USD | VND |
|---|------------------|-----------------------|
| Tiền gửi VND | | 12.500.904.341 |
| <i>Ngân hàng TMCP Công thương VN – CN Thái Nguyên</i> | | 801.239.983 |
| <i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Thái Nguyên</i> | | 46.589.528 |
| <i>Ngân hàng NNo và PTNT Việt Nam – CN Thái Nguyên</i> | | 7.184.750 |
| <i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Thái Nguyên</i> | | 11.632.332.638 |
| <i>Ngân hàng TMCP An Bình</i> | | 13.557.442 |
| Tiền gửi ngoại tệ | | 1.406.871.565 |
| <i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN – CN Thái Nguyên</i> | 74.311,83 | 1.406.871.565 |
| Cộng | 74.311,83 | 13.907.775.906 |

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

| | 31/12/2010 | 31/12/2009 |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Phải thu của khách hàng | 32.439.553.303 | 3.406.856.551 |
| Người mua trả tiền trước | 1.008.138.300 | 1.278.589.142 |
| Phải thu khác | 1.012.050.962 | 387.458.053 |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | (24.219.536) | (31.590.200) |
| Cộng | 34.435.523.029 | 5.041.313.546 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo).

3. Hàng tồn kho

| | <u>31/12/2010</u> | <u>31/12/2009</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Hàng mua đang đi đường | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 25.294.694.800 | 34.476.740.815 |
| Công cụ, dụng cụ | 118.651.613 | 130.005.336 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 6.133.347.527 | 3.979.477.679 |
| Thành phẩm | - | 634.882.597 |
| Hàng hoá | - | - |
| Hàng gửi bán | - | - |
| Hàng hoá kho bảo thuế | - | - |
| Hàng hoá bất động sản | - | - |
| Tổng giá trị của hàng tồn kho | 31.546.693.940 | - |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK | <u>31.546.693.940</u> | <u>39.221.106.427</u> |

4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

| | <u>31/12/2010</u> | <u>31/12/2009</u> |
|-------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa | 7.018.610 | 84.606.765 |
| Tiền thuê đất nộp thừa | - | 75.755.969 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | 26.725.588 | - |
| Các khoản khác phải thu Nhà nước | - | - |
| Cộng | <u>33.744.198</u> | <u>160.362.734</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN

Địa chỉ: xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B09 – DN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính
 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| | <i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i> | <i>Máy móc, trang thiết bị</i> | <i>Phương tiện vận tải</i> | <i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|-------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2010 | 154.780.476.849 | 183.190.845.777 | 41.065.913.040 | 382.808.000 | 379.420.043.666 |
| - Mua trong năm | - | 9.837.289.091 | 3.536.404.544 | - | 13.373.693.635 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 189.800.088.653 | 404.310.860.335 | - | - | 594.110.948.988 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (294.000.000) | (1.145.273.364) | - | (1.439.273.364) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2010 | 344.580.565.502 | 597.044.995.203 | 43.457.044.220 | 382.808.000 | 985.465.412.925 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2010 | 98.293.898.332 | 121.847.040.593 | 24.825.324.493 | 382.808.000 | 245.349.071.418 |
| - Khấu hao trong năm | 13.338.968.956 | 21.319.360.681 | 3.660.753.369 | - | 38.319.083.006 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (294.000.000) | (1.145.273.364) | - | (1.439.273.364) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2010 | 111.632.867.288 | 142.872.401.274 | 27.340.804.498 | 382.808.000 | 282.228.881.060 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2009 | 56.486.578.517 | 61.343.805.184 | 16.240.588.547 | - | 134.070.972.248 |
| Tại ngày 31/12/2010 | 232.947.698.214 | 454.172.593.929 | 16.116.239.722 | - | 703.236.531.865 |

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 37.297.262.120 đồng
 Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: 605.845.893.184 đồng.
 Giá trị còn lại của TSCĐ chờ thanh lý: 65.612.851.646 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN

Địa chỉ: xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

**Báo cáo tài chính cho năm tài chính
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

| | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>TSCĐ vô hình khác</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01/01/2010 | - | 1.632.274.438 | 1.632.274.438 |
| - Mua trong năm | - | - | - |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | - | - | - |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2010 | - | 1.632.274.438 | 1.632.274.438 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ | | | |
| Tại ngày 01/01/2010 | - | 1.632.274.438 | 1.632.274.438 |
| - Khấu hao trong năm | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2010 | - | 1.632.274.438 | 1.632.274.438 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 31/12/2009 | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2010 | - | - | - |

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.632.274.438 đồng

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2010 | 31/12/2009 |
|---|-----------------------|------------------------|
| Tổng số chi phí XDCB dở dang: | 12.697.529.084 | 517.226.216.638 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| + Đền bù GP mặt bằng xóm cây bông NM xi măng La Hiên | 3.675.983.563 | 3.675.983.563 |
| + Đầu tư mở rộng nâng cao công suất NM xi măng La Hiên | - | 510.686.924.710 |
| + Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá vôi Đồng Chuối | 8.788.985.403 | 340.743.367 |
| + Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá sét Cúc Đường | - | 57.192.000 |
| + DA trạm bơm suối La Hiên | - | 353.182.175 |
| + DA san lấp mặt bằng khu đập đá vôi và sét | - | 24.838.323 |
| + DA đầu tư lọc bụi khói lò đứng | - | 2.087.352.500 |
| + DA trạm phát điện tận dụng nhiệt thừa | 231.243.115 | - |
| + DA biến tần tiết kiệm điện 6KV | 1.317.003 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

8. Vay và nợ ngắn hạn

| | <u>31/12/2010</u> | <u>31/12/2009</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Vay ngắn hạn | 88.200.000.000 | 31.000.000.000 |
| + Vay ngân hàng Công thương VN – CN Thái nguyên | 38.500.000.000 | 14.500.000.000 |
| + Vay công ty tài chính Than - khoáng sản Việt Nam | 49.700.000.000 | 16.500.000.000 |
| + Vay ngân hàng Công thương | - | - |
| + Vay các đối tượng khác | - | - |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | - | - |
| Cộng | <u>88.200.000.000</u> | <u>31.000.000.000</u> |

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | <u>31/12/2010</u> | <u>31/12/2009</u> |
|--|---------------------------|-----------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 226.560.417 | - |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 1.376.799.839 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | - |
| Thuế tài nguyên | 142.132.990 | 43.227.490 |
| Thuế đất và tiền thuê đất | 6.953.836 | 21.820.243 |
| Các loại thuế khác | - | - |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 20.866.016 | - |
| Cộng | <u>396.513.259</u> | <u>1.441.847.572</u> |

10. Chi phí phải trả

| | <u>31/12/2010</u> | <u>31/12/2009</u> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép | - | - |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | - | - |
| Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh | - | - |
| Chi phí lãi vay phải trả | 239.059.292 | 256.814.372 |
| Cộng | <u>239.059.292</u> | <u>256.814.372</u> |

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | <u>31/12/2010</u> | <u>31/12/2009</u> |
|-----------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Tài sản thừa chờ giải quyết | - | - |
| Kinh phí công đoàn | 73.579.545 | 255.519.695 |
| Bảo hiểm xã hội | - | - |
| Bảo hiểm y tế | - | - |
| Phải trả về cổ phần hoá | - | - |
| Doanh thu chưa thực hiện | - | - |
| Các khoản phải trả phải nộp khác: | 2.382.596.026 | 11.359.725.451 |
| + Cổ tức phải trả cổ đông | 1.645.240.000 | 10.445.240.000 |
| + Phải trả phải nộp khác | 737.356.026 | 914.485.451 |
| Cộng | <u>2.456.175.571</u> | <u>11.615.245.146</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

12. Vay và nợ dài hạn

| | <u>31/12/2010</u> | <u>31/12/2009</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Vay dài hạn | 532.622.995.924 | 452.443.216.815 |
| + Ngân hàng Công thương Việt Nam – CN Thái Nguyên | 12.050.034.875 | 18.774.607.600 |
| + Ngân hàng đầu tư & phát triển Việt Nam – CN Thái Nguyên | 46.474.484.342 | 62.717.350.325 |
| + Ngân hàng phát triển Thái Nguyên | 355.005.192.438 | 305.856.444.924 |
| + Ngân hàng NNo và phát triển nông thôn Việt Nam | - | 7.357.577.514 |
| + Công ty MTV Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin | 81.649.103.269 | 21.297.102.399 |
| + Công ty MTV Tài chính Than - khoáng Sản VN | 36.444.181.000 | 35.440.134.053 |
| + Vay Tỉnh ủy | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Nợ dài hạn | - | - |
| + Thuê tài chính | - | - |
| + Nợ dài hạn khác | - | - |
| Cộng | <u>532.622.995.924</u> | <u>452.443.216.815</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN

Địa chỉ: xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B09 – DN

**Báo cáo tài chính cho năm tài chính
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

13. *Vốn chủ sở hữu:*

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | <i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i> | <i>Thặng dư vốn cổ phần</i> | <i>Chênh lệch tỷ giá</i> | <i>Cổ phiếu quỹ</i> | <i>Quỹ đầu tư phát triển</i> | <i>Quỹ DP tài chính</i> | <i>Lợi nhuận chưa phân phối</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|---|--------------------------------------|---------------------------------|--------------------------|-------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 100.000.000.000 | 464.476.156 | - | - | 3.701.909.822 | 2.254.271.400 | - | 106.420.657.378 |
| - Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - | - | 16.082.988.936 | 16.082.988.936 |
| - Tăng khác | - | - | 11.844.325.536 | - | 195.187.643 | 804.149.446 | - | 12.843.662.625 |
| - Giảm vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Lỗ trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | (10.844.264.098) | - | - | - | (16.082.988.936) | (26.927.253.034) |
| Số dư cuối năm trước/đầu năm nay | 100.000.000.000 | 464.476.156 | 1.000.061.438 | - | 3.897.097.465 | 3.058.420.846 | - | 108.420.055.905 |
| - Tăng vốn trong năm nay | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Lãi trong năm nay | - | - | - | - | - | - | 1.755.569.805 | 1.755.569.805 |
| - Tăng khác | - | - | 474.599.798 | - | 66.249.293 | 87.778.490 | - | 632.373.483 |
| - Giảm vốn trong năm nay | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Lỗ trong năm nay | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | (1.000.061.438) | - | - | - | (1.755.569.805) | (2.755.631.243) |
| Số dư cuối năm nay | 100.000.000.000 | 464.476.156 | 474.599.798 | - | 3.963.346.758 | 3.146.199.336 | - | 108.048.622.048 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

| | 31/12/2010 | | | 31/12/2009 | | |
|-------------------------|------------------------|------------------------|-----------|------------------------|------------------------|-----------|
| | Tổng số | Cổ phiếu thường | CP ưu đãi | Tổng số | Cổ phiếu thường | CP ưu đãi |
| Vốn đầu tư của Nhà nước | 51.383.000.000 | 51.383.000.000 | - | 51.383.000.000 | 51.383.000.000 | - |
| Vốn góp của các cổ đông | 48.617.000.000 | 48.617.000.000 | - | 48.617.000.000 | 48.617.000.000 | - |
| Thặng dư vốn cổ phần | 464.476.156 | 464.476.156 | - | 464.476.156 | 464.476.156 | - |
| Cổ phiếu ngân quỹ | - | - | - | - | - | - |
| Cộng | 100.464.476.156 | 100.464.476.156 | - | 100.464.476.156 | 100.464.476.156 | - |

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

| | Năm 2010 | Năm 2009 |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 1.500.000.000 | |

Cổ tức:

| | Năm 2010 | Năm 2009 |
|---|----------|----------|
| Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | 1,5% | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | |

Cổ phiếu:

| | 31/12/2010 | 31/12/2009 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 4.861.700 | 4.861.700 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 4.861.700 | 4.861.700 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| + Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 10.000.000 | 10.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 10.000.000 | 10.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

| | <u>31/12/2010</u> | <u>31/12/2009</u> |
|------------------------|-------------------|-------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 3.963.346.758 | 3.897.097.465 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 3.146.199.336 | 3.058.420.846 |

Mục đích trích lập các quỹ:

- Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**14. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | <u>Năm 2010</u> | <u>Năm 2009</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 454.243.950.780 | 420.843.427.956 |
| Doanh thu bán hàng | 453.012.200.786 | 418.709.088.875 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.231.749.994 | 2.134.339.081 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | - | - |

15. Doanh thu thuần

| | <u>Năm 2010</u> | <u>Năm 2009</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 454.243.950.780 | 420.843.427.956 |
| Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá | 453.012.200.786 | 418.709.088.875 |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 1.231.749.994 | 2.134.339.081 |

16. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

| | <u>Năm 2010</u> | <u>Năm 2009</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| Giá vốn hàng hoá đã bán | - | - |
| Giá vốn thành phẩm đã bán | 341.102.634.013 | 325.996.457.534 |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 1.175.827.267 | 2.043.266.175 |
| Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán | - | - |
| Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư | - | - |
| Hao hụt, mất mát hàng tồn kho | - | - |
| Các khoản chi phí vượt mức bình thường | - | - |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| Cộng | 342.278.461.280 | 328.039.723.709 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo).

17. Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>Năm 2010</u> | <u>Năm 2009</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 426.870.022 | 192.930.762 |
| Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu | - | - |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | - |
| Lãi bán ngoại tệ | - | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1.343.157.823 | 733.808.910 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | - |
| Lãi bán hàng trả chậm | - | - |
| Tiền hỗ trợ sau đầu tư dự án Xi măng | 557.887.655 | 4.041.323.144 |
| Cộng | <u>2.327.892.816</u> | <u>4.968.062.816</u> |

18. Chi phí tài chính

| | <u>Năm 2010</u> | <u>Năm 2009</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Lãi tiền vay | 39.351.915.802 | 11.059.120.454 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | - | 214.260.281 |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư | - | - |
| Lỗ bán ngoại tệ | - | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 8.806.945.802 | 9.452.611.232 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | - |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | - | - |
| Chi phí tài chính khác | - | - |
| Cộng | <u>48.158.861.604</u> | <u>20.725.991.967</u> |

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | <u>Năm 2010</u> | <u>Năm 2009</u> |
|--|---------------------------|-----------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 586.397.531 | 4.973.696.385 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của năm nay | - | - |
| Cộng | <u>586.397.531</u> | <u>4.973.696.385</u> |

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và kết quả của lãi/lỗ theo báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhân với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

| | <u>Năm 2010</u> |
|--|----------------------------|
| Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế | 2.341.967.336 |
| <u>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</u> | <u>67.270.385</u> |
| <u>Các khoản điều chỉnh tăng</u> | <u>67.270.385</u> |
| Các khoản chi phí không hợp lý, hợp lệ | 67.270.385 |
| Chi phí quảng cáo vượt quá mức cho phép | - |
| Chi phí đóng góp từ thiện | - |
| Doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế | - |
| Chi phí đã được khấu trừ thuế từ các năm trước | - |
| <i>Thay đổi trong dự phòng phải thu khó đòi</i> | - |
| <i>Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i> | - |
| <u>Các khoản điều chỉnh giảm</u> | - |
| Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN | - |
| Doanh thu đã tính vào thu nhập chịu thuế của (các) kỳ trước | - |
| Chi phí liên quan đến doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế | - |
| Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước | 2.409.237.721 |
| Lỗ năm trước chuyển sang | - |
| Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành | 2.409.237.721 |
| Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành (25%) | 602.309.430 |
| Thuế TNDN được miễn giảm | (15.911.900) |
| Thuế TNDN phải nộp | 586.397.530 |
| Thuế TNDN phải trả đầu năm | 1.376.799.839 |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) năm trước | - |
| Thuế TNDN đã trả trong năm | (1.989.922.958) |
| Thuế TNDN phải trả cuối năm | <u>(26.725.588)</u> |

20. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | <u>Năm 2010</u> | <u>Năm 2009</u> |
|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 310.276.514.462 | 274.985.143.098 |
| Chi phí nhân công | 50.190.148.330 | 54.346.624.150 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 38.319.083.006 | 45.816.834.496 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 11.921.656.691 | 9.828.571.264 |
| Chi phí khác bằng tiền | 56.827.518.984 | 29.945.249.613 |
| Cộng | <u>467.534.921.473</u> | <u>414.922.422.621</u> |

21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

| | <u>Năm 2010</u> | <u>Năm 2009</u> |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.755.569.805 | 16.082.988.936 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty | 1.755.569.805 | 16.082.988.936 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 176 | 1.608 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên có liên quan**Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong năm tài chính 2010, Tập đoàn công nghiệp than – khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong cùng Tập đoàn được nhận biết là bên liên quan đến Công ty.

Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, Công ty phát sinh các nghiệp vụ sau đây với các bên liên quan:

| <u>STT</u> | <u>Các bên có liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Nội dung nghiệp vụ</u> | <u>Khoản phải thu</u> | <u>Khoản phải trả</u> |
|------------|--|-----------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. | Công ty CP xi măng Tân Quang – VVMI | Công ty cùng tổ hợp | Bán xi măng | 662.466.000 | |
| 2. | Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI | Công ty cùng tổ hợp | Bán xi măng | 250.059.356 | |
| 3. | Trung tâm XNK và hợp tác đầu tư - VVMI | Công ty cùng tổ hợp | Bán xi măng | 149.670.000 | |
| 4. | Công ty XD mỏ hầm lò II - TKV | Công ty cùng Tập đoàn | Bán xi măng | 28.480.000 | |
| 5. | Công ty CP xi măng Quán Triều – VVMI | Công ty cùng tổ hợp | Bán xi măng | 11.850.000 | |
| 6. | Công ty TNHH MTV than Khánh Hòa – VVMI | Công ty cùng tổ hợp | Bán xi măng | 10.000.000 | |
| 7. | Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - TKV | Công ty cùng Tập đoàn | Mua than | | 18.526.425.212 |
| 8. | Công ty CP SX và KD vật tư thiết bị - VVMI | Công ty cùng tổ hợp | Mua vỏ bao | | 4.289.149.277 |
| 9. | Công ty Tư vấn quản lý dự án đầu tư XD – Vinacomin | Công ty cùng Tập đoàn | Dịch vụ tư vấn quản lý DA | | 598.891.000 |
| 10. | Xí nghiệp thăm dò khảo sát thiết kế VVMI | Công ty cùng tổ hợp | Dịch vụ khảo sát thiết kế | | 261.239.901 |
| 11. | Xí nghiệp vật tư Hòn Gai – Quảng Ninh | Công ty cùng Tập đoàn | Mua vật tư | | 100.634.314 |
| 12. | Công ty TNHH MTV công nghiệp mỏ Việt Bắc – TKV | Công ty mẹ | Cho vay dài hạn | | 81.649.103.269 |
| | | | Lãi vay phải trả | | 179.989.100 |
| | | | Phải trả khác | | 2.047.946.479 |
| | | | Cổ tức phải trả | | 770.745.000 |
| | | | Quỹ lương tập trung | | 223.963.486 |
| 13. | Công ty MTV tài chính than – khoáng sản VN | Công ty cùng Tập đoàn | Cho vay ngắn hạn | | 49.700.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho vay dài hạn

36.444.181.000

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam. Một số chỉ tiêu được phân loại lại cho phù hợp với mục đích trình bày.

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 02 năm 2011

LÊ THỊ THU HIỀN
Kế toán trưởng

LÊ QUANG BÌNH
Giám đốc